

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49 /2018/DS-PT

Ngày: 11/10/2018.

V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Quốc Thành.

*Các Thẩm phán:* Ông Hà Huy Hùng;  
Bà Lê Thu Hương.

*- Thư ký phiên toà:* Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2018/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2018.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐ-PT ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Ông Trịnh Hữu T, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

*\* Bị đơn:* Nguyễn Anh T2, sinh 1974.

Nơi ĐKKHKT: Số nhà 56/38 đường T, phố T, phường H, TP Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: SN 28 H, phố C, phường Đ, TP Thanh Hóa (Vắng mặt).

*\* Những người tham gia tố tụng khác (Người làm chứng):*

1. Anh Đỗ Tất Hải - Sinh năm 1973.

Trú tại: thôn Đại Thắng, xã Lộc Sơn, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

2. Ông Bùi Văn Thăng - Sinh năm 1968.

Trú tại: Thôn Hiền Vinh, xã Quang Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt).

*Người kháng cáo:* Ông Trịnh Hữu T là nguyên đơn trong vụ án (Có mặt)

*Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân TP Thanh Hóa.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo nguyên đơn ông Trịnh Hữu T trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Anh T2 nên ông cho anh T2 vay 160.000.000đ tiền gốc, lãi 1% tháng, thời hạn 12 tháng (Hợp đồng miệng) để anh T2 xin việc làm cho con trai ông là Trịnh Văn Trường vào làm việc tại Đài truyền hình tỉnh Ninh Bình. Trong 12 tháng anh T2 không xin được việc biên chế cho Trường thì anh T2 phải trả lại tiền cho ông, ông đã đưa cho anh T2 hai lần tiền.

Lần 1: Ngày 03/02/ 013, ông đưa cho anh T2 60.000.000đ tại nhà anh T2.

Lần 2: Ngày 15/7/2013, ông đưa cho anh T2 100.000.000đ tại Quán Dốc, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Cả hai lần anh T2 đều viết giấy nhận tiền, tuy nhiên giấy nhận tiền 100.000.000đ ông gửi cho Công an Thành phố Thanh Hóa bằng đường bưu điện, Công an đã làm thất lạc nên ông không có để giao nộp cho Tòa án mà chỉ có bản gốc của giấy nhận số tiền 60.000.000đ để giao nộp cho Tòa án. Thực tế anh T2 chỉ xin cho con ông làm hợp đồng tại Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Ninh Bình trong thời hạn 12 tháng. Sau khi con ông làm hết thời hạn hợp đồng, anh T2 động viên con ông ở lại tiếp tục làm việc để anh T2 xin vào biên chế. Hết hai năm hợp đồng, con ông vẫn không được vào biên chế; Vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh T2 phải trả lại cho ông số tiền gốc là 160.000.000đ, tiền lãi là 86.400.000đ và lãi tính đến ngày xét xử.

*Về phía bị đơn anh Nguyễn Anh T2 trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết với ông Trịnh Hữu T qua ông Bùi Văn Thăng. Ông T thấy anh có một số mối quan hệ nên đã nhờ anh xin việc cho em Trường (Con trai ông T), anh đã nhận lời và xin cho con trai ông T vào làm tại Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Ninh Bình. Sau khi Trường vào làm việc thì ngày 03/02/2013 ông T có đưa cho anh 60.000.000đ để cảm ơn người đã xin việc cho Trường. Do ông T già, sợ lẫn nên ông bảo anh đã viết giấy để ông mang về cho vợ yên tâm, số tiền này là để cảm ơn và chi phí đi lại có anh Thăng làm chứng. Ngoài ra anh không nhận thêm khoản tiền nào của ông T, anh khẳng định anh không vay tiền của ông T.

Em Trường đi làm tại Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Ninh Bình và đã nhận lương của Nhà nước. Giữa anh và ông T không có thỏa thuận gì bằng miệng về việc xin việc cho em Trường. Em Trường đã đi làm nên anh không đồng ý trả lại 60.000.000đ cho ông T. Về số tiền 100.000.000đ anh không nhận của ông T nên anh không liên quan và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình về số tiền nợ gốc và lãi. Bị đơn cũng giữ nguyên quan điểm của mình. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thanh Hóa đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Hữu T.

Buộc anh Nguyễn Anh T2 phải trả lại cho ông Trịnh Hữu T số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Giành quyền khởi kiện cho ông T bằng vụ án dân sự khác khi ông chứng minh được và có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Bác yêu cầu của ông T về số tiền lãi 86.400.000đ (tám sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng) và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử.

Về án phí: Buộc anh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tương ứng với phần yêu cầu của ông T được Tòa án chấp nhận.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T tương ứng với phần yêu cầu của ông không được Tòa án chấp nhận.

Trả lại cho ông Trịnh Hữu T số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp là 6.150.000đ (Sáu triệu, một trăm, năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thanh Hóa theo biên lai thu số 4351 ngày 26/9/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2018 nguyên đơn ông Trịnh Hữu T kháng cáo toàn bộ bản án số 04/2018/DS-ST ngày 17/5/2018 của TAND Thành phố Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện; buộc anh Nguyễn Anh T2 trả cho ông số tiền nợ gốc 60.000.000đ vay ngày 03/02/2013, 100.000.000đ nợ gốc ngày 05/7/2013 và tiền lãi tính đến ngày xét xử.

Ngày 31/5/2018 Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hóa có Quyết định kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Trịnh Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện cũng như nội dung kháng cáo, bị đơn anh Nguyễn Anh T2 (vắng mặt) nên không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/9/2018, Viện kiểm sát thay đổi, bổ sung kháng nghị, đề nghị đưa anh Hải và Ông Thăng tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng; nhận xét đánh giá đối với tài liệu chứng cứ “Hợp đồng vay tiền tuyến biên chế”; tuyên giao dịch đối với giấy nhận tiền giữa ông T và anh T2 ngày 03/2/2013 là vô hiệu, xử lý giao dịch vô hiệu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có ý kiến: Thẩm phán đã chấp hành theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện theo đúng các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn, nhân chứng đã được TA triệu tập nhưng không chấp hành quy định của BLTTDS (không có mặt tại phiên tòa phúc thẩm);

Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) chấp nhận nội dung bổ xung, thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát (VKS), tuyên giao dịch dân sự ngày 03/02/2013 đối với số tiền 60.000.000đ vô hiệu, xử lý hậu quả đối với giao dịch dân sự vô hiệu; Cấp phúc thẩm nhận xét đối với hợp đồng vay tiền tuyên biên chế; đưa nhân chứng ông Bùi Văn Thăng và anh Đỗ Tất Hải tham gia tố tụng .

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trịnh Hữu T về yêu cầu tính lãi của số tiền 60.000.000đ từ tháng 02/2013 đến ngày xét xử và đòi số tiền gốc 100.000.000đ vào ngày 15/7/2013 cùng số tiền lãi từ tháng 7/2013 đến ngày xét xử. Đề nghị miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] *Về Tố tụng và quan hệ pháp luật:* Đây là vụ án tranh chấp đòi tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Anh T2 đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng T2 vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điều 294, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh Nguyễn Anh T2.

[2] *Về kháng cáo, quyết định kháng nghị và thay đổi, bổ sung kháng nghị:*

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/5/2018, nguyên đơn là ông Trịnh Hữu T kháng cáo; ngày 31/5/2018 Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) thành phố Thanh Hóa ban hành kháng nghị số 05/QĐKNPT-VKS-DS. Kháng cáo của ông T và kháng nghị của Viện kiểm sát (VKS) trong thời hạn nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm VKSND tỉnh Thanh Hóa thay đổi, bổ xung kháng nghị yêu cầu đưa anh Hải và ông Thăng tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng; Nhận xét, đánh giá đối với tài liệu chứng cứ là “Hợp đồng vay tiền tuyên biên chế”; Tuyên giao dịch giao nhận tiền để xin việc giữa ông T và anh T2 ngày 03/02/2018 số tiền 60.000.000đ vô hiệu là có căn cứ chấp nhận.

[3] *Xét về nội dung kháng nghị thay đổi, bổ xung :*

Nguyên đơn, ông Trịnh Hữu T khai: Khi anh T2 viết giấy nhận tiền 100.000.000đ ngày 15/7/2013 thì có anh Đỗ Tất Hải sinh năm 1973 ở thôn Đại Thắng, xã Lộc Sơn, Hậu Lộc chứng kiến; quá trình giải quyết vụ án, anh T2 không thừa nhận có việc viết giấy nhận tiền nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đối chất, đưa anh Hải tham gia tố tụng để làm rõ.

Về phía bị đơn anh T2 khai: Khi cháu Trường (con ông T) được đi làm, ông T có đưa 60.000.000đ cho anh T2 đi Ninh Bình để cảm ơn, khi đi có anh Bùi Văn Thăng sinh năm 1968 ở thôn Hiền Vinh, xã Quang Lộc, Hậu Lộc đi cùng chứng kiến; quá trình giải quyết vụ án, ông Thăng đã được Tòa án đưa tham gia phiên họp hòa giải ngày 01/02/2018, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Thăng tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng để làm rõ T tiết của vụ án là thiếu sót.

Khi thụ lý vụ án, nguyên đơn cung cấp “Hợp đồng vay tiền tuyên biên chế đề ngày 03/02/2013”, là bản phô tô trắng đen không có công chứng, chứng thực không đảm bảo hình thức; Nội dung bản hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật, bị đơn không thừa nhận xác lập đối với bản hợp đồng, vì vậy “Hợp đồng vay tiền tuyên biên chế đề ngày 03/02/2013” là không có giá trị pháp lý. Bản án sơ thẩm không nhận xét đánh giá đối với giấy hợp đồng này hơn nữa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Trịnh Hữu T đối với số tiền 60.000.000đ giao dịch ngày 03/02/2013 đây là khoản tiền xin việc làm trái pháp luật, nhưng không tuyên giao dịch này vô hiệu đồng thời giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu để buộc anh T2 phải hoàn trả lại số tiền cho ông T cũng là thiếu sót.

[4] *Xét nội dung kháng cáo của Nguyên đơn ông Trịnh Hữu T:*

Ông T đề nghị Tòa án buộc anh T2 trả cho ông số tiền 60.000.000đ tiền gốc mà ông cho anh T2 vay vào ngày 03/02/2013 và số tiền lãi từ tháng 02/2013 đến ngày xét xử; số tiền 100.000.000đ tiền gốc ông cho anh T2 vay vào ngày 15/7/2013 và số tiền lãi từ tháng 7/02/2013 đến ngày xét xử thấy rằng:

Giữa ông T và anh T2 đã thực hiện giao dịch xin việc, nhưng là giao dịch trái pháp luật do nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại Điều 128, khoản 1 Điều 410 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005 nên bị vô hiệu. Giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 137 BLDS năm 2005.

Tài liệu chứng cứ gốc do ông T giao nộp là 1 giấy nhận tiền đề ngày 03/02/2013, có nội dung anh T2 nhận của ông T số tiền 60.000.000đ để lo xử lý xin việc cho em Trường, xác định giấy nhận tiền này là căn cứ chứng minh anh T2 đã nhận 60.000.000đ của ông T và do việc hai bên thực hiện giao dịch trái pháp luật nên anh T2 phải trả lại tài sản là số tiền 60.000.000đ cho ông T. Việc ông T yêu cầu tính lãi của số tiền 60.000.000đ là không có căn cứ. Đối với số tiền gốc 100.000.000đ đề ngày 15/7/2013 là giấy phô tô trắng đen không có giá trị chứng minh, mặt khác bị đơn không thừa nhận, nguyên đơn không có tài liệu chứng minh việc anh T2 nhận số tiền 100.000.000đ, tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm T tiết mới chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Kháng nghị và nội dung thay đổi, bổ sung kháng nghị của Viện kiểm sát có cơ sở chấp nhận. Kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Hữu T không có căn cứ để chấp nhận.

[5] *Về án phí DSPT:* Ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điều 38; khoản 5 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 121; 127;128; 137 Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng với các Điều 116;122;123;131 BLDS năm 2015); Điều 357 BLDS năm 2015.

Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận nội dung bổ xung, thay đổi kháng nghị của Viện kiểm sát.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trịnh Hữu T về yêu cầu tính lãi của số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) từ tháng 02/2013 đến ngày xét xử và đòi số tiền gốc 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) đề ngày 15/7/2013 cùng số tiền lãi từ tháng 7/2013 đến ngày xét xử.

*Tuyên xử:* Giao dịch dân sự ngày 03/02/2013 đối với số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) vô hiệu.

Buộc anh Nguyễn Anh T2 phải trả lại cho ông Trịnh Hữu T số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Giành quyền khởi kiện cho ông Trịnh Hữu T bằng vụ án dân sự khác khi ông chứng minh được và có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

*Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:* Buộc anh Nguyễn Anh T2 phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) án phí DSST.

*Án phí dân sự phúc thẩm:* Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trịnh Hữu T.

Trả lại cho ông Trịnh Hữu T số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp là 6.150.000đ (Sáu triệu, một trăm, năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thanh Hóa theo biên lai thu số AA/2016/0004351 ngày 26/9/2017.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Trịnh Hữu T có đơn yêu cầu và được Cơ quan Thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu anh Nguyễn Anh T2 không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND cấp cao, VKSND cấp cao;
- TAND, VKSND, THADS TP Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Quốc Thành.**

